

Kiến thức cơ bản môn tiếng Việt bậc tiểu học

A. CHỮ VÀ ÂM:

1. Chữ:

- “Chữ”: còn gọi là “chữ cái” hay “con chữ”. Là đơn vị chữ viết dùng để ghi lại các âm.

- Tiếng Việt gồm 29 chữ cái: a, b, c, ... , y

2. Âm:

- “Âm” (còn gọi là âm vị, âm tố) là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất, có tác dụng khu biệt vỏ âm thanh của từ. Âm tố là đơn vị nhỏ nhất của lời nói, là sự thể hiện cụ thể của âm vị ở trong lời nói.

3. Mỗi quan hệ giữa âm và chữ:

- Chữ cái dùng để ghi lại âm. Mỗi âm có thể được ghi bởi 1 hoặc 2 hoặc 3 chữ cái ghép lại.

4. Nguyên âm, phụ âm:

4.1. Nguyên âm

a) Đặc điểm của Nguyên âm:

- Nguyên âm là những âm khi phát âm, luồng hơi không bị cản bởi một bộ phận nào trong khoang miệng (lưỡi, răng, môi).

- Nguyên âm đơn chỉ ghi bằng một chữ cái.

- Trong tiếng Việt có 11 nguyên âm đơn: a, ă, â, u, ư, o, ô, ơ, e, ê, i.

- Tất cả các âm chính trong tiếng đều là nguyên âm.

- Thanh điệu luôn đặt ở trên nguyên âm.

- Không có nguyên âm thì không tạo thành tiếng.

b) Nguyên âm ngắn: Có hai nguyên âm ngắn: ă và â vì khi đọc, các nguyên âm này đọc ngắn hơn các nguyên âm khác.

c) Bán nguyên âm: Vừa mang đặc điểm của nguyên âm, vừa mang đặc điểm của phụ âm. Bán nguyên âm không có khả năng đứng một mình, không độc lập tạo thành âm tiết như các âm chính. Bán nguyên âm đầu vần: u (gọi là âm đệm).

4.2. Nguyên âm đôi:

a) Trong Tiếng Việt có 3 nguyên âm đôi: UÔ, ƯƠ, IÊ.

b) Khi viết, các nguyên âm được thể hiện bằng 8 cách khác nhau trong các trường hợp sau:

- Nguyên âm đôi UÔ được viết UÔ. (VD: muốn). Thanh điệu trên NÂ2

- Nguyên âm đôi UÔ được viết UA. (VD: múa). Thanh điệu trên NÂ1

- Nguyên âm đôi ƯƠ được viết ƯƠ. (VD: mượn). Thanh điệu trên NÂ2

- Nguyên âm đôi ƯƠ được viết ƯA. (VD: tựa). Thanh điệu trên NÂ1

- Nguyên âm đôi IÊ được viết IÊ. (VD: miễn). Thanh điệu trên NÂ2

- Nguyên âm đôi IÊ được viết IA. (VD: mía). Thanh điệu trên NÂ1

- Nguyên âm đôi IÊ được viết YÊ. (VD: thuyền) Thanh điệu trên NÂ2

- Nguyên âm đôi IÊ được viết YA. (VD: khuỷa). Thanh điệu trên NÂ1.

5. Cách ghi phụ âm c:

- Ghi bằng “c” khi đứng trước nguyên âm hàng sau: u, o, ô, a, ă, â, ư, uô, ư.

- Ghi bằng “k” khi đứng trước nguyên âm hàng trước: i, ê, e, iê, ia.

- Ghi bằng “q” khi đứng trước âm đệm : “u”

6. Cách ghi g/gh (ng/ngh):

- Trước i, e, ê được ghi bằng “gh” hoặc “ngh”..

- Trước các chữ còn lại được viết bằng “g” hoặc “gh”.

B. TIẾNG:

1. Đặc điểm của tiếng:

- Tiếng là đơn vị phát âm nhỏ nhất trong ngôn ngữ đọc, ngôn ngữ nói.

- Mỗi đơn vị phát âm tạo thành tiếng.

- Tiếng có thể có nghĩa, cũng có thể không có nghĩa.

2. Cấu tạo của tiếng: b) Khi viết, các nguyên âm được thể hiện bằng 8 cách khác nhau trong các trường hợp sau:

- Nguyên âm đôi UÔ được viết UÔ. (VD: muốn). Thanh điệu trên NÂ2

- Nguyên âm đôi UÔ được viết UA. (VD: múa). Thanh điệu trên NÂ1

- Nguyên âm đôi ƯƠ được viết ƯƠ. (VD: mượn). Thanh điệu trên NÂ2

- Nguyên âm đôi ƯƠ được viết ƯA. (VD: tựa). Thanh điệu trên NÂ1

- Nguyên âm đôi IÊ được viết IÊ. (VD: miễn). Thanh điệu trên NÂ2

- Nguyên âm đôi IÊ được viết IA. (VD: mía). Thanh điệu trên NÂ1

- Nguyên âm đôi IÊ được viết YÊ. (VD: thuyền) Thanh điệu trên NÂ2

- Nguyên âm đôi IÊ được viết YA. (VD: khuỷa). Thanh điệu trên NÂ1.

5. Cách ghi phụ âm c:

- Ghi bằng “c” khi đứng trước nguyên âm hàng sau: u, o, ô, a, ă, â, ư, uô, ưa.

- Ghi bằng “k” khi đứng trước nguyên âm hàng trước: i, ê, e, iê, ia.

- Ghi bằng “q” khi đứng trước âm đệm : “u”

6. Cách ghi g/gh (ng/ngh):

- Trước i, e, ê được ghi bằng “gh” hoặc “ngh”..

- Trước các chữ còn lại được viết bằng “g” hoặc “gh”.

B. TIẾNG:

1. Đặc điểm của tiếng:

- Tiếng là đơn vị phát âm nhỏ nhất trong ngôn ngữ đọc, ngôn ngữ nói.

- Mỗi đơn vị phát âm tạo thành tiếng.

- Tiếng có thể có nghĩa, cũng có thể không có nghĩa.

2. Cấu tạo của tiếng:

- Tiếng gồm có các bộ phận chính: Âm đệm, Âm đầu, Vần và Thanh điệu.

Thanh điệu

Âm đầu Vần

Âm đệm Âm chính Âm cuối

Khi phân tích cấu tạo cụ thể của một tiếng như sau:

Ví dụ: Phân tích cấu tạo các tiếng sau đây:

Tiếng Phần vần

Phụ âm đầu Âm đệm Âm chính Âm cuối Thanh điệu

khuyết kh u yê t Sắc

toán t o a n Sắc

quả qu u a Hỏi
gì gi i Huyền
của c ua Hỏi

C. TỪ:

C.1. Phân loại từ

1. Từ đơn:

- Là từ chỉ có một tiếng có nghĩa.
- Trong tiếng Việt có một số từ đơn đa âm: Ra-đi-ô, Bê-đan,... (chủ yếu là những từ phiên âm từ tiếng Pháp).

2. Từ phức:

a) Từ ghép:

- Từ ghép là từ có hai tiếng trở lên ghép lại có nghĩa.
- Từ ghép có quan hệ với nhau về nghĩa.

b) Từ láy:

- Là từ phức được tạo ra do phối hợp các tiếng có âm đầu hoặc vần (hoặc cả âm và vần) giống nhau.
- Có 3 kiểu từ láy: Láy âm đầu (rì rào), láy vần (lao xao), láy cả âm và vần (loang loáng, xinh xinh).
- Có 3 loại từ láy: Láy đôi (ngoan ngoãn), Láy ba (sạch sành sanh), Láy tư (trùng trùng điệp điệp; rì rà rì rầm).
- Trong từ đôi (láy vần) có thể chuyển thành từ láy tư: róc rách: róc ra róc rách.

3. Từ tượng thanh: Là từ mô phỏng, gợi tả âm thanh. Có thể là từ đơn hoặc từ phức.

- Tiếng người nói: khúc khích, sang sảng, ...
- Tiếng loài vật: meo meo, gâu gâu, ò ...ó...o
- Tiếng động: thình thịch, đoàng, ...

4. Từ tượng hình: Là từ gợi tả hình ảnh, màu sắc, mùi vị, ... của sự vật.

- Dáng vẻ người, động vật: lom khom, bệ vệ, đủng đỉnh, ...
- Màu sắc, mùi vị: sặc sỡ, ngào ngạt, phung phức, ...

* Hầu hết các từ tượng thanh, tượng hình là từ láy nhưng vẫn có nhiều từ đơn, từ phức khác.

5. Từ nhiều nghĩa:

- Là từ có từ hai nghĩa trở lên.
- Các nghĩa trong từ nhiều nghĩa gồm hai loại Nghĩa gốc và Nghĩa chuyển.
- Giữa các nghĩa của từ nhiều nghĩa bao giờ cũng có mối quan hệ với nhau.
- Trong từ điển giải thích tiếng Việt, nghĩa đầu tiên được giải thích là nghĩa gốc, các nghĩa còn lại là nghĩa chuyển.

VD: Từ “mũi” trong có các nghĩa như sau:

- “mũi người”: Là một bộ phận của cơ thể người. (nghĩa gốc).
- “mũi thuyền”: Là một bộ phận phía trước của con thuyền. (nghĩa chuyển)
- “mũi mác”: Là phần đầu nhọn của một cái mác; ... (nghĩa chuyển)

6. Từ đồng nghĩa: Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau.

VD: Máy bay - Phi cơ - Tàu bay

a) Từ đồng nghĩa hoàn toàn

- Là những từ có nghĩa giống nhau hoàn toàn.

- VD: lợn - heo.

- Từ đồng nghĩa hoàn toàn có thể được thay thế cho nhau trong lời nói.

b) Từ đồng nghĩa không hoàn toàn:

- Là những từ đồng nghĩa có nghĩa ít nhiều khác nhau.

- VD: ăn - xơi - chén; mang - vác - khiêng.

- Các từ đồng nghĩa không hoàn toàn không phải lúc nào cũng thay thế được cho nhau trong lời nói. Do đó, khi dùng những từ này phải cân nhắc để lựa chọn cho đúng, cho phù hợp.

7. Từ trái nghĩa: Là những từ có nghĩa trái ngược nhau

- VD: đục/ trong; xanh/ chín, ...

- Sử dụng đúng các từ trái nghĩa làm nổi bật những sự việc, tính chất, ... đối lập với nhau.

8. Từ đồng âm:

- Những từ đồng âm là những từ giống nhau về âm nhưng khác nhau về nghĩa.

- Nghĩa của các từ đồng âm không có mối liên hệ nào cả.

- Từ đồng âm được sử dụng nhiều trong thuật chơi chữ: “Bà già đi chợ Cầu”

VD: hòn đá/ đá bóng; con ngựa đá con ngựa đá.

“Các cháu nhi đồng đã đồng sức ra ngoài cánh đồng tìm quặng đồng về bán cho bà đồng nát để kiếm ít đồng bạc để may đồng phục.”

C.2. Các từ loại

1. Danh từ:

a) Khái niệm, đặc điểm của danh từ:

- Danh từ là những từ chỉ sự vật (người, vật, hiện tượng, khái niệm hoặc đơn vị).

- Danh từ gồm hai tiểu loại: Danh từ riêng và Danh từ chung.

Danh từ chung gồm danh từ chỉ người, sự vật, hiện tượng (mưa, nắng, gió), khái niệm (cuộc sống, đạo đức), đơn vị (cái, con, tấm, hòn, ...).

b) Cụm danh từ:

- Trong cụm danh từ, danh từ giữ vị trí trung tâm. Những từ khác đi kèm danh từ trung tâm là các phần phụ trong cụm danh từ.

VD: Tất cả / học sinh / lớp tôi ...

- Phần phụ trong cụm danh từ có thể bổ sung ý nghĩa về số lượng (ba người), tổng thể (tất cả học sinh), về đặc điểm (áo vàng), tính chất của sự vật được nêu ở danh từ.

c) Phân biệt cụm danh từ với từ ghép

- Trong tiếng Việt, nhiều khi cụm danh từ có hình thức giống với từ ghép có nghĩa phân loại.

- Để xác định được đâu là từ ghép, đâu là cụm danh từ, cần phải đặt chúng vào trong câu, từ đó xác định nghĩa của chúng.

VD: Trong vườn có nhiều loại hoa: hoa hồng, hoa huệ, hoa lan, ...

(“hoa hồng” là từ ghép).

Trong vườn hoa thật nhiều màu: hoa hồng, hoa đỏ, hoa trắng, ...

(“hoa hồng” là cụm danh từ).

2. Động từ:

a) Khái niệm, đặc điểm của động từ

- Động từ là từ chỉ hoạt động, trạng thái của sự vật.

b) Cụm động từ:

- Khi sử dụng, động từ có thể kết hợp với từ khác tạo thành cụm động từ.

- Trong cụm động từ, động từ giữ vị trí trung tâm. Những từ khác đi kèm động từ trung tâm là các thành phần phụ trong cụm động từ.

Phần phụ trong cụm động từ có thể bổ sung nghĩa thời gian, cách thức, mức độ, kết quả, sự khẳng định, phủ định, mệnh lệnh, tương hỗ, đối tượng, ... của hoạt động, trạng thái được nêu ở động từ.

Ý NGHĨA CỦA PHẦN PHỤ CỤM ĐỘNG TỪ

Thời gian đã đến, sắp đến

Khẳng định, phủ định có đến, không đến

Mệnh lệnh đừng đến

Mức độ rất thích

Kết quả làm xong

Tính chất làm nhanh

Đối tượng học bài

3. Tính từ:

a) Khái niệm:

Tính từ là những từ chỉ miêu tả đặc điểm hoặc tính chất của sự vật, của hoạt động, trạng thái, ...

Các loại tính từ: chỉ màu sắc; chỉ hình dáng; chỉ kích thước, khoảng cách; chỉ số lượng; chỉ khối lượng; chỉ phẩm chất.

b) Cụm tính từ:

Tính từ có thể kết hợp với các từ khác để tạo thành cụm tính từ.

VD: rất đẹp; đẹp như tiên.

Trong cụm tính từ, tính từ giữ vị trí trung tâm. Những từ khác đi kèm tính từ trung tâm là các phần phụ trong cụm tính từ.

Phần phụ trong cụm tính từ có thể bổ sung ý nghĩa về thời gian, mức độ, phạm vi, ... của đặc điểm, tính chất được nêu ở tính từ.

Ví dụ: - Thời gian: sắp chín

- Mức độ: rất ngon, ngon quá

- Phạm vi, đối tượng: giỏi Toán

c) Cách thể hiện mức độ của đặc điểm, tính chất

Để thể hiện mức độ của đặc điểm, tính chất, có thể sử dụng một trong các cách sau:

- Tạo ra từ ghép có một yếu tố là tính từ đã có.

VD: trắng: trắng tinh; đỏ: đỏ au

- Dùng các từ hơi, rất, lắm, quá, ... kèm với tính từ (trước hoặc sau tính từ). Ví dụ:

trắng: rất trắng, trắng quá; đỏ: hơi đỏ, đỏ lắm, ...

- Tạo ra phép so sánh.

Ví dụ: trắng: trắng như bông; đỏ: đỏ như gấc, ...

4. Đại từ:

a) Khái niệm:

Đại từ là những từ dùng để xưng hô hoặc để thay thế cho danh từ, động từ, tính từ trong câu.

b) Mục đích sử dụng:

Sử dụng đại từ để thay thế có tác dụng làm cho câu không bị lặp từ.

Ví dụ: Tôi thích văn thơ, em gái tôi cũng vậy.

Chim chích bông sà xuống vườn cải. Nó tìm bắt sâu bọ.

c) Đại từ xưng hô:

Là từ được người nói dùng để tự chỉ mình hay chỉ người khác khi giao tiếp.

d) Các ngôi của đại từ xưng hô:

- Ngôi thứ nhất: tôi, tao, tớ, chúng tao, ...

- Ngôi thứ hai: mày, mi, chúng mày, chúng bay, ...

- Ngôi thứ ba: y, hắn, nó, chúng nó, họ, ...

e) Một số lưu ý khi dùng đại từ:

- Trong tiếng Việt, có những đại từ vừa có thể được dùng để chỉ ngôi thứ nhất, vừa có thể được dùng để chỉ ngôi thứ hai.

VD: Mình về mình có nhớ ta. (mình: ngôi thứ hai – trở người nghe).

- Có những đại từ số nhiều vừa bao gồm người nói, vừa bao gồm người nghe.

VD: Chúng ta là giáo viên.

- Để xưng hô, ngoài các đại từ chuyên dụng, người Việt còn sử dụng nhiều danh từ như đại từ. Đó là:

+ Quan hệ họ hàng: bố, mẹ, ông, bà, anh, chị, em, ...

VD: Mẹ cho con đi chợ với.

+ Nghề nghiệp, chức vụ, xã hội: giám đốc, thủ trưởng, thầy, bạn, ...

VD: Giám đốc gọi em có việc gì vậy ?

- Các từ xưng hô trong tiếng Việt luôn kèm sắc thái tình cảm và thể hiện rõ thứ bậc, quan hệ, ... Khi xưng hô, cần chú ý lựa chọn từ xưng hô cho lịch sự phù hợp với quan hệ giữa người nói với người nghe và người (vật) được nhắc tới.

5. Quan hệ từ:

a) Khái niệm:

Quan hệ từ là những từ dùng để nối từ với từ, câu với câu, đoạn văn với đoạn văn, nhằm thể hiện các mối quan hệ giữa các từ ngữ, giữa các câu, các đoạn với nhau.

Các quan hệ từ thường dùng: và, với, hay, hoặc, nhưng, mà, thì, của, ở, tại, bằng, như, để, về, ...

b) Quan hệ từ có thể được sử dụng thành cặp trong các vế nối của câu ghép đẳng lập.

- Vì ... nên (cho nên) ... ; do ... nên (cho nên) ...; bởi ... nên (cho nên) ...; tại ... nên ... (cho nên)... ; nhờ ... mà ... (thường dùng để biểu thị quan hệ nguyên nhân – kết quả).

- Nếu ... thì ...; hễ .. thì ... (thường dùng để biểu thị quan hệ giả thiết – kết quả).

- Tuy ... nhưng ...; mặc dù ... nhưng ... (thường dùng để chỉ quan hệ tương phản).

- Để ... thì ... (thường dùng để chỉ quan hệ mục đích).

D. CÂU:

D.1. CÂU ĐƠN

1) Khái niệm:

Câu là một tập hợp từ ngữ kết hợp với nhau theo một quy tắc nhất định, diễn đạt một ý tương đối trọn vẹn, dùng để thực hiện một mục đích nói năng nào đó.

2) Dấu hiệu nhận biết câu:

Khi nói, câu phải có ngữ điệu kết thúc; khi viết, cuối câu phải đặt một trong các dấu câu: dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than.

3) Phân loại câu:

3.1. Câu kể:

a) Khái niệm: Câu kể (còn gọi là câu trần thuật) là những câu dùng để:

- Kể, tả hoặc giới thiệu về sự vật, sự việc.
- Nói lên ý nghĩa hoặc tâm tư, tình cảm.
- Cuối câu kể đặt dấu chấm.

b) Câu đơn: Câu đơn là câu do một cụm chủ ngữ – vị ngữ (gọi tắt là cụm chủ vị) tạo thành.

VD: Mùa xuân // đã về.

CN VN

c, Các kiểu câu kể:

c.1. Câu kể Ai làm gì?: Câu kể Ai làm gì? được dùng để kể về hoạt động của người, động vật hoặc đồ vật (được nhân hoá).

VD: Người lớn đánh trâu ra cày. Các cụ già nhặt cỏ, đốt lá.

c.2. Câu kể Ai thế nào?: Câu kể Ai thế nào? được dùng để miêu tả về đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái của người, vật.

VD: Bên đường, cây cối xanh um. Nhà cửa thưa thớt dần. Đàn voi bước đi chậm rãi.

c.3. Câu kể Ai là gì?: Câu kể ai là gì? được dùng để giới thiệu hoặc nêu nhận định về người, vật.

VD: - Lan là học sinh lớp Một.

- Môn học em yêu thích nhất là môn Tiếng Việt.

D.2. CÂU GHÉP

1. Khái niệm:

Câu ghép là câu do nhiều vế câu ghép lại với nhau.

Vế câu trong câu ghép thường có cấu tạo giống câu đơn (là cụm chủ ngữ - vị ngữ).

Giữa các vế câu ghép có những mối quan hệ nhất định.

Ví dụ: Hễ con chó / đi chậm, con khỉ cầu hai tai con chó giật giật. Con / chó chạy sải thì con khỉ / gò lưng như người phi ngựa.

2. Cách nối các vế câu trong câu ghép: có ba cách nối các vế trong câu ghép

a) Nối bằng từ ngữ có tác dụng nối.

b) Nối trực tiếp, không dùng từ ngữ có tác dụng nối. Trong trường hợp này, giữa các vế câu phải dùng dấu phẩy, dấu chấm phẩy hoặc dấu hai chấm.

VD: Cảnh tượng xung quanh tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học

c) Nối các vế câu trong câu ghép bằng quan hệ từ: Giữa các vế câu trong câu ghép có nhiều kiểu quan hệ khác nhau. Để biểu thị những mối quan hệ đó, có thể sử

dụng các quan hệ từ để nối các vế câu với nhau.

Để nối các vế câu trong câu ghép, có thể sử dụng:

c.1. Quan hệ từ: và, rồi, thì, nhưng, hay, hoặc, ...

c.2. Các cặp quan hệ từ:

- Vì ... nên (cho nên) ... ; do ... nên (cho nên) ...; bởi ... nên (cho nên) ...; tại ... nên ... (cho nên)... ; nhờ ... mà ...

- Nếu ... thì ...; hễ .. thì ...

- Tuy ... nhưng ...; mặc dù ... nhưng ...

- Chẳng những ... mà còn ...; không chỉ ... mà còn ...

- Để ... thì ...v.v.

3. Một số mối quan hệ giữa các vế câu trong câu ghép

3.1. Quan hệ: Nguyên nhân – Kết quả:

Để thể hiện quan hệ nguyên nhân – kết quả giữa hai vế câu ghép, có thể sử dụng:

- Quan hệ từ: vì, bởi vì, do, nên, cho nên. ...

- Cặp quan hệ từ: vì ... nên (cho nên), bởi vì ... nên (cho nên), ...

VD: Vì trời mưa to nên lớp em không lao động.

3.2. Quan hệ: điều kiện – kết quả; giả thiết – kết quả

Để thể hiện quan hệ điều kiện – kết quả; giả thiết – kết quả giữa hai vế câu trong câu ghép, có thể sử dụng;

- Quan hệ từ: nếu, hễ, giá, thì, ...

- Cặp quan hệ từ: nếu ... thì ...; hễ .. thì ...; giá ... thì ...; hễ mà ... thì ...; ...

VD: Nếu Nam chăm chỉ học tập thì cậu ấy sẽ đạt học sinh giỏi.

3.3. Quan hệ tương phản

Để thể hiện quan hệ tương phản giữa hai vế câu trong câu ghép, có thể sử dụng:

- Quan hệ từ: tuy, dù, mặc dù, nhưng, ...

Cặp quan hệ từ: tuy ... nhưng ..., mặc dù ... nhưng, dù ... nhưng ...

VD: Tuy bị đau chân nhưng bạn Nam vẫn đi học đều đặn.

3.4. Quan hệ tăng tiến

Để thể hiện quan hệ tăng tiến giữa các vế câu trong câu ghép, có thể sử dụng các cặp quan hệ từ:

- Không những ... mà còn

- Không chỉ ... mà còn

VD: Không những bạn Nam học giỏi mà bạn ấy còn hát rất hay.

3.5. Quan hệ mục đích

Để biểu thị quan hệ mục đích giữa các vế câu trong câu ghép, có thể sử dụng:

- Quan hệ từ: để, thì, ...

- Cặp quan hệ từ: để ... thì ...

Ví dụ: Chúng em cố gắng học tập tốt để thầy cô và bố mẹ vui lòng.

4. Nối các vế câu trong câu ghép bằng cặp từ hô ứng.

Giữa các vế câu trong câu ghép có nhiều kiểu quan hệ khác nhau. Để thể hiện những mối quan hệ đó, ngoài các quan hệ từ, có thể sử dụng các cặp từ hô ứng để nối các vế câu với nhau.

Một số cặp từ hô ứng được dùng để nối các vế câu trong câu ghép:

- vừa ... đã ... ; chưa ... đã ...; mới ... đã ...; vừa ... vừa ...; càng ... càng ...

Ví dụ: Ngày chưa tắt hẳn, trăng đã lên rồi.

Trời càng nắng gắt, hoa giấy càng bồng lên rực rỡ.

- đâu ... đấy; nào ... ấy; sao ... vậy; bao nhiêu ... bấy nhiêu ...; ai ... nấy ...; gì ... ấy...

Ví dụ: Chúng tôi đi đến đâu, rừng ào ào chuyển động đến đấy.

Thủy Tinh dâng nước lên bao nhiêu, Sơn Tinh làm núi cao lên bấy nhiêu. VD: Tuy bị đau chân nhưng bạn Nam vẫn đi học đều đặn.

D.3. THÀNH PHẦN CÂU

1. Chủ ngữ:

1.1. Khái niệm:

- Chủ ngữ là thành phần câu trả lời câu hỏi Ai ? hoặc Con gì ?, Cái gì ?

- Chủ ngữ thường do danh từ (hoặc cụm danh từ) tạo nên.

- Một câu có một hoặc nhiều chủ ngữ.

Ví dụ: Bãi Cháy, Sầm Sơn, Nha Trang, ... đều là những bãi biển đẹp của nước ta.

1.2. Chủ ngữ trong câu kể Ai làm gì ?

- Trong câu kể Ai làm gì ?, chủ ngữ chỉ người, sự vật (con vật hay đồ vật, cây cối – thường được nhân hoá) – có hoạt động được nói đến ở vị ngữ.

Ví dụ: Thanh niên lên rẫy. Phụ nữ giặt giũ bên những giếng nước.

1.3. Chủ ngữ trong câu kể Ai thế nào ?

- Trong câu kể Ai thế nào ?, chủ ngữ chỉ sự vật có đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái được nói đến ở vị ngữ.

Ví dụ: Hà nội tung bừng màu đỏ.

1.4. Chủ ngữ trong câu kể Ai là gì ?

- Trong câu kể Ai là gì ?, chủ ngữ chỉ sự vật được giới thiệu, nhận định ở vị ngữ.

VD: Văn hoá nghệ thuật cũng là mặt trận. Anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy.

2. Vị ngữ:

2.1. Khái niệm:

- Vị ngữ trả lời cho câu hỏi Làm gì ? Thế nào ? Là gì ?

- Vị ngữ thường do động từ hoặc cụm động từ, tính từ hoặc cụm tính từ; từ là + danh từ (hoặc cụm danh từ) tạo thành.

- Một câu có thể có một hoặc nhiều vị ngữ.

Ví dụ: Chúng em học, chơi, nghỉ ngơi theo thời gian hợp lí.

2.2. Vị ngữ trong câu kể Ai làm gì ?

Trong câu kể Ai làm gì ?, vị ngữ nêu lên hoạt động của người, sự vật (con vật, đồ vật, cây cối và chúng thường được nhân hoá).

Ví dụ: Thanh niên lên rẫy. Phụ nữ giặt giũ bên những giếng nước.

2.3. Vị ngữ trong câu kể Ai thế nào ?

- Trong câu kể Ai thế nào ? vị ngữ nêu lên đặc điểm, tính chất hoặc trạng thái của sự vật.

Ví dụ: Hà Nội tung bừng màu đỏ.

2.4. Vị ngữ trong câu kể Ai là gì ?

- Trong câu kể Ai là gì ?, vị ngữ thường giới thiệu, nhận định về sự vật.

- Vị ngữ trong câu kể Ai là gì ? thường nối với chủ ngữ bằng từ là.

Ví dụ: Bố em là bộ đội.

3. Trạng ngữ

3.1. Khái niệm:

- Trạng ngữ là thành phần phụ của câu, xác định thời gian, nơi chốn, nguyên nhân, mục đích, ... của sự việc được nêu trong câu.

- Trạng ngữ trả lời cho câu hỏi: Khi nào ? Ở đâu ? Vì sao ? Để làm gì ?

Ví dụ: Ngày xưa, rùa có một cái mai láng bóng.

3.2. Các loại trạng ngữ:

a) Trạng ngữ chỉ nơi chốn:

- Trạng ngữ chỉ nơi chốn là thành phần phụ của câu làm rõ nơi chốn diễn ra sự việc nêu trong câu.

- Trạng ngữ chỉ nơi chốn trả lời cho câu hỏi ở đâu ?

Ví dụ: Trên cây, chim hót líu lo.

b) Trạng ngữ chỉ thời gian:

- Trạng ngữ chỉ thời gian là thành phần phụ của câu làm rõ thời gian diễn ra sự việc nêu trong câu.

- Trạng ngữ chỉ thời gian trả lời cho câu hỏi: Bao giờ ? Khi nào ? Mấy giờ ? ...

Ví dụ: Sáng nay, chúng em đi lao động.

c) Trạng ngữ chỉ nguyên nhân:

- Trạng ngữ chỉ nguyên nhân là thành phần phụ của câu giải thích nguyên nhân sự việc hoặc tình trạng nêu trong câu.

- Trạng ngữ chỉ nguyên nhân trả lời cho câu hỏi: Vì sao ?, Nhờ đâu ?, Tại sao ?

Ví dụ: Vì rét, những cây bàng rụng hết lá.

d) Trạng ngữ chỉ mục đích:

- Trạng ngữ chỉ mục đích là thành phần phụ của câu làm rõ mục đích diễn ra sự việc nêu trong câu.

- Trạng ngữ chỉ mục đích trả lời cho câu hỏi: Để làm gì ? Nhằm mục đích gì ? Vì cái gì ? ...

Ví dụ: Để đạt học sinh giỏi, Nam đã cố gắng chăm chỉ học tập tốt.

e) Trạng ngữ chỉ phương tiện:

- Trạng ngữ chỉ phương tiện là thành phần phụ của câu làm rõ phương tiện, cách thức diễn ra sự việc nêu trong câu.

- Trạng ngữ chỉ phương tiện thường mở đầu bằng từ bằng, với.

- Trạng ngữ chỉ phương tiện trả lời cho câu hỏi: Bằng cái gì ? Với cái gì ?

VD: Bằng một giọng chân tình, thầy giáo khuyến khích chúng em cố gắng học tập.

D.3. CÂU RÚT GỌN

- Trong giao tiếp, khi có đủ các điều kiện, người ta có thể lược bỏ bớt các thành phần của câu. Câu bị lược bỏ thành phần như vậy được gọi là câu rút gọn (câu tính lược).

Ví dụ: Nam rất thích xem đá bóng. Cả Bắc nữa.

- Thông thường, câu rút gọn hay được dùng trong hội thoại.

Ví dụ: - Cậu đi đâu đấy ?

- Đến trường. (Lược chủ ngữ)
- Cần chú ý khi sử dụng câu rút gọn với người lớn tuổi. Nếu không sẽ bị coi là vô lễ, mất lịch sự.
- Do được sử dụng trong những điều kiện nhất định nên câu rút gọn có thể được khôi phục lại thành câu đầy đủ thành phần.

D.4. CÂU HỎI

1. Khái niệm:

Câu hỏi (câu nghi vấn) là câu dùng để hỏi về những điều chưa biết.

2. Các hình thức của câu hỏi:

- Câu hỏi có các từ dùng để hỏi (các từ nghi vấn) như: ai, gì, nào, thế nào, ...; có ... không, đã ... chưa, v.v; từ “hay” chỉ ý lựa chọn.
- Khi viết, cuối câu hỏi có dấu chấm hỏi (?)
- Phần lớn các câu hỏi dùng để hỏi người khác nhưng cũng có câu hỏi đặt ra để tự hỏi mình.

3. Dùng câu hỏi vào mục đích khác:

- Câu hỏi là câu dùng để hỏi về những điều chưa biết, nhưng cũng có khi câu hỏi được dùng vào mục đích khác.

Cụ thể:

- + Có thể dùng câu hỏi để thể hiện thái độ khen, chê

VD: Sao cậu lười học thế ?

- + Có thể dùng câu hỏi để thể hiện sự khẳng định, phủ định.

Ví dụ: Cậu không làm thì ai làm đây ?

- + Có thể dùng câu hỏi để thể hiện yêu cầu, mong muốn

VD: Cậu có thể cho mình mượn cái bút có được không ?

- + Có thể dùng câu hỏi để thể hiện mệnh lệnh

VD: Có phá hết các vòng vây đi không ?

4. Giữ phép lịch sự khi đặt câu hỏi

Khi hỏi người khác cần giữ phép lịch sự, cụ thể:

- Cần thưa gửi, và xưng hô có ngữ điệu hỏi cho phù hợp với quan hệ mình với người được hỏi.
- Cần tránh những câu hỏi làm phiền lòng người khác.

D.5. CÂU KHIẾN

1. Khái niệm:

Câu khiến (câu cầu khiến) là câu dùng để nêu yêu cầu, đề nghị, mong muốn, ... của người nói, người viết đối với người khác.

2. Các hình thức của câu khiến

- Về mặt hình thức, câu khiến có mặt các từ như: hãy, đừng, chớ ở trước động từ, các từ: đi, thôi, nào ở sau động từ; nhưng cũng có những câu khiến không có những từ đó.
- Khi viết, cuối câu khiến có dấu chấm than (!) hoặc dấu chấm (.)

Ví dụ: Hãy gọi người hàng hành vào cho ta !

Mẹ mời sứ giả vào đây cho con !

3. Giữ phép lịch sự khi yêu cầu, đề nghị

Khi yêu cầu, đề nghị phải giữ phép lịch sự, cụ thể:

- Cần thưa gửi, xưng hô và có ngữ điệu phù hợp với quan hệ giữa mình với người được yêu cầu, đề nghị; có thể thêm vào câu khiến các từ ngữ như: làm ơn, giúp, dùm,...

- Để giữ phép lịch sự, có thể dùng câu hỏi để nêu yêu cầu, đề nghị.

VD: Bác có thể cho cháu ngồi nhờ một lát được không ạ ?

D.6. CÂU CẢM

1. Khái niệm:

Câu cảm (câu cảm thán) là câu dùng để bộc lộ cảm xúc (vui mừng, thán phục, đau xót, ngạc nhiên, ...) của người nói, viết.

2. Các hình thức của câu cảm

- Về mặt hình thức, câu cảm thường có những từ ngữ: ôi, chao, chà, trời, làm sao, quá, lắm, thật, ghê, ...

- Khi viết, cuối câu cảm có dấu chấm than (!)

D.6. LIÊN KẾT CÂU

- Trong bài văn, đoạn văn, các câu phải có mối liên kết với nhau chặt chẽ

- Có các hình thức liên kết câu với nhau:

+ Liên kết câu bằng cách lặp từ ngữ

+ Liên kết câu bằng cách thay thế từ ngữ.

+ Liên kết câu bằng các từ nối

1. Liên kết câu bằng cách lặp từ ngữ

- Để liên kết một câu với câu đứng trước nó có thể lặp lại trong câu ấy những từ ngữ đã xuất hiện ở câu đứng trước.

VD: Niềm tự hào chính đáng của chúng ta trong nền văn hoá Đông Sơn chính là bộ sưu tập trống đồng hết sức phong phú. Trống đồng Đông Sơn đa dạng không chỉ về hình dáng, kích thước mà cả về phong cách trang trí, sắp xếp văn hoa.

- Việc liên kết câu bằng cách lặp từ ngữ còn có tác dụng nhấn mạnh vào sự vật, sự việc được nói đến trong đoạn văn, bài văn.

2. Liên kết câu bằng cách thay thế các từ ngữ

- Để liên kết một câu với câu đứng trước nó, có thể thay thế những từ ngữ đã xuất hiện ở câu đứng trước.

- Việc thay thế có thể thực hiện bằng các phương tiện

+ Các đại từ:

VD: Dân ta có có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là truyền thống quý báu của ta.

+ Các từ ngữ đồng nghĩa hoặc các từ ngữ cùng chỉ một sự vật, sự việc.

Ví dụ: Đã mấy năm vào Vương phủ Vạn Kiếp, sống gần Hưng Đạo Vương, chàng thư sinh họ Trương thấy Ông luôn điềm tĩnh. Không điều gì khiến vị Quốc công Tiết chế có thể rối trí. Vị Chủ tướng tài ba không quên một trong những điều hệ trọng để làm nên chiến thắng là phải cố kết lòng người.

- Thay thế từ ngữ, ngoài việc liên kết câu, còn có tác dụng rút ngắn độ dài văn bản (thay thế bằng đại từ), làm cho cách diễn đạt đa dạng, tránh lỗi lặp từ, đồng thời thể hiện được cách đánh giá khác nhau của người nói (người viết) về đối tượng.

3. Liên kết câu bằng từ ngữ nối

- Để liên kết một câu với câu đứng trước nó có thể sử dụng các quan hệ từ hoặc các từ ngữ chuyên dùng kết nối, như: và, rồi, nhưng, tuy nhiên, cuối cùng, mặt khác, trái lại, đồng thời, thứ nhất, kết quả là, ...

- Sử dụng các quan hệ từ và các từ ngữ kết nối chuyên dụng, ngoài để liên kết câu, còn có tác dụng thể hiện rõ ràng mối quan hệ về nội dung giữa các câu.

D.7. DẤU CÂU

1. Khái niệm:

Dấu câu là kí hiệu dùng để thể hiện những mối quan hệ ngữ pháp khác nhau hoặc thể hiện ngữ điệu khác nhau của mục đích nói.

2. Thể hiện những quan hệ ngữ pháp khác nhau:

- Tùy theo vị trí của dấu phẩy mà ý nghĩa của câu sau được thể hiện khác nhau:

VD: Trâu cày, không được thịt. (không được phép thịt)

Trâu cày không được, thịt. (được phép thịt)

- Thể hiện ngữ điệu khác nhau của mục đích nói: một câu được đánh dấu câu khác nhau, được đọc bằng những ngữ điệu và thuộc về kiểu câu khác nhau theo mục đích nói.

Ví dụ: Đẹp không ! (câu cảm)

Đẹp không ? (câu hỏi)

- Các dấu câu thường dùng: chấm, chấm hỏi, chấm than, chấm lửng, chấm phẩy, phẩy, gạch ngang, hai chấm, ngoặc đơn, ngoặc kép.

3. Các dấu câu:

3.1. Dấu chấm:

- Dấu chấm được dùng đặt cuối câu trần thuật (câu kể).

- Dấu chấm khi dùng cuối đoạn văn, ngoài việc báo hiệu sự kết thúc câu trần thuật, nó còn báo hiệu sự kết thúc đoạn văn. Lúc này, dấu chấm còn được gọi là dấu chấm xuống dòng.

- Khi đọc câu có dấu chấm phải hạ giọng ở cuối câu, ngưng nghỉ lâu hơn dấu phẩy trước khi bắt đầu câu mới.

- Sau dấu chấm là một câu khác. Chữ đầu tiên sau dấu chấm phải viết hoa.

3.2. Dấu chấm hỏi:

- Dấu chấm hỏi là dấu câu được dùng đặt cuối câu hỏi (câu nghi vấn).

- Khi đọc câu có dấu chấm hỏi phải nhấn mạnh vào nội dung cần hỏi.

- Nếu sau dấu chấm hỏi là một câu khác thì chữ cái đầu tiên sau dấu chấm hỏi phải viết hoa.

- Khi một phần của câu hỏi có những từ để hỏi nhưng không phải là câu hỏi thì không dùng dấu chấm hỏi.

VD: Nó hỏi tôi mai có đi chơi với nó được không.

Văn học nghệ thuật là gì, xưa nay người ta định nghĩa nhiều rồi.

- Khi một phần của câu là câu hỏi được trích hoặc dẫn lại, thì vẫn sử dụng dấu chấm hỏi.

VD: Nó hỏi tôi: "Mai có đi chơi với tôi không ?"

3.3. Dấu chấm than:

- Dấu chấm than (!) được dùng để đặt cuối câu khiến và câu cảm.

VD: - Hãy cố lên !

- Giỏi quá !

- Sau dấu chấm than là một câu khác. Chữ cái đầu tiên sau dấu chấm than phải viết hoa.

- Dấu chấm than khi được đặt trong dấu ngoặc đơn (!) hoặc dùng cùng với dấu chấm hỏi trong ngoặc đơn (!?) dùng để biểu thị thái độ mỉa mai, hoài nghi.

3.4. Dấu ba chấm:

- Dấu ba chấm, còn gọi là dấu lửng hay dấu chấm lửng là dấu có ba chấm đặt nối tiếp nhau theo hàng ngang (...) thường dùng để biểu thị ý chưa nói hết hoặc dứt quãng.

- Dấu ba chấm được dùng trong các trường hợp sau:

+ Phản ánh trạng thái của hiện thực như khoảng cách về không gian, thời gian, âm thanh kéo dài, dứt quãng.

VD: ù ... ù ... ù ... tầm một lượt.

+ Biểu thị lời nói bị dứt quãng vì xúc động.

+ Biểu thị lời nói không tiện nói ra.

+ Để chỉ ra rằng người nói chưa nói hết, đặc biệt khi nêu ví dụ, liệt kê.

+ Biểu thị chỗ ngắt dài giọng, để giãn nhịp điệu câu văn với ý châm biếm, hài hước.

VD: Té ra công sự chỉ là ... công toi.

+ Để chỉ rằng lời nói trực tiếp (trích lời dẫn) bị lược bớt một số câu. Khi đó, dấu ba chấm thường đặt trong dấu ngoặc đơn () hoặc ngoặc vuông [].

3.5. Dấu chấm phẩy:

- Dấu chấm phẩy là dấu câu gồm một dấu chấm ở trên, dấu phẩy ở dưới (;), dùng để ngăn cách các vế câu hoặc một số thành phần câu.

- Dấu chấm phẩy dùng trong các trường hợp sau:

+ Đánh dấu ranh giới các vế của câu ghép có cấu tạo phức tạp, cụ thể là:

* Khi các vế có cấu tạo đối xứng nhau về nghĩa và hình thức.

VD: Chị Thuận nấu cơm cho anh em ăn, làm người chị nuôi tần tảo; chị chăm sóc anh em ốm và bị thương, làm người hộ lí dùi dề.

* Khi các vế có tác dụng bổ sung cho nhau.

VD: Sáng tạo là vấn đề quan trọng; không sáng tạo không làm cách mạng được.

- Đánh dấu các yếu tố trong chuỗi liệt kê có cấu tạo phức tạp.

3.5. Dấu phẩy:

- Dấu phẩy là dấu câu dùng để tách các thành phần câu

a) Tách các thành phần cùng loại với nhau

VD: Nam, Bắc, Xuân là ba bạn học sinh giỏi nhất lớp. (Tách các chủ ngữ)

b) Tách các thành phần phụ với các thành phần chính

VD: Hôm qua, lớp em đi lao động. (Tách trạng ngữ với cụm chủ vị).

c) Tách phần giải thích với các từ ngữ được giải thích

VD: Bạn Lan, lớp trưởng lớp 3A, vừa được nhà trường khen thưởng.

d) Tách các vế câu hệp với nhau:

VD: Trời mưa càng to, đường càng ngập sau.

- Đôi khi người viết không dùng dấu phẩy với nguyên tắc trên mà dùng với dụng ý nào đó (dấu phẩy tu từ)

VD: Luôn mấy hôm, tôi thấy lão Hạc, chỉ ăn khoai.

Cối xay tre, nặng nề quay, từ nghìn đời nay, xay nắm thóc.

3.5. Dấu hai chấm:

- Dấu hai chấm là dấu có dạng hai chấm (:), dùng trong câu có lời giải thích, lời dẫn trực tiếp hoặc liệt kê.

- Dấu hai chấm dùng để:

a) Báo hiệu điều trình bày tiếp theo mang ý giải thích, thuyết minh, cụ thể hoá ý nghĩa của phần câu đứng trước dấu hai chấm.

b) Báo hiệu sau dấu hai chấm là lời dẫn trực tiếp. Lời dẫn trực tiếp thường được đặt trong dấu ngoặc kép hoặc sau dấu gạch ngang.

Ví dụ: Vừa thấy tôi, lão báo ngay:

- Cậu Vàng đi đời rồi, ông giáo ạ !

c) Dấu hai chấm đặt trước phép liệt kê

VD: Trong bể có rất nhiều loại cá: cá vàng, cá kiếm, cá ngựa vằn, ...

3.6. Dấu ngoặc đơn:

- Dấu ngoặc đơn là dấu có dạng (), thường dùng để giải thích, chú thích.

- Dấu ngoặc đơn được dùng trong các trường hợp sau:

a) Đánh dấu các từ, cụm từ, câu coa tác dụng giải thích, minh hoạ, bổ sung làm sáng rõ ý nghĩa của các từ trong câu, trong văn bản.

b) Đánh dấu các từ ngữ chỉ nguồn gốc của phần trích dẫn.

3.7. Dấu ngoặc kép:

- Dấu ngoặc kép có dạng "", được dùng trong lời dẫn trực tiếp hoặc để đánh dấu những từ ngữ cần được hiểu theo một nghĩa nào đó.

- Dấu ngoặc kép được dùng để:

a) Đánh dấu lời nói trực tiếp.

b) Đánh dấu các từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt nào đó như hàm ý mỉa mai, hài hước.

c) Đánh dấu cụm từ cần được chú ý

d) Đánh dấu tên tác phẩm, tờ báo, tạp chí, tập san, ...(xuất bản phẩm) được dẫn.

- Trong văn bản in, các từ ngữ nói trên được in nghiêng, in đậm, tức là đã "đánh dấu" rồi thì có thể không cần dấu ngoặc kép.

- Lời trích dẫn chỉ được đặt trong dấu ngoặc kép khi được dẫn lại nguyên bản, không thêm bớt từ ngữ; còn nếu được dẫn lại không đầy đủ nguyên văn hoặc đã được sửa chữa theo ý người nói, thì không đặt trong dấu ngoặc kép.

VD: Mẹ tôi hỏi: "Con đã nhận ra lỗi của con chưa ?" (dẫn nguyên văn)

3.8. Dấu gạch ngang:

- Dấu gạch ngang là dấu dưới dạng một nét ngang (-), dùng để đánh dấu bộ phận được giải thích, chú thích, lời nói trực tiếp (lời thoại), ...

- Dấu gạch ngang dùng trong các trường hợp sau:

a) Đánh dấu bộ phận chú thích, giải thích trong câu.

Truy cập Website: hoc360.net – Tải tài liệu học tập miễn phí

VD: Chồng chị - anh Nguyễn Văn Dậu - tuy mới 26 tuổi nhưng đã học nghề làm ruộng đến mười bảy năm.

b) Đặt đầu dòng để đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật

c) Đặt trước những bộ phận được liệt kê, mỗi bộ phận được trình bày thành những dòng riêng.

d) Đặt giữa hai (hoặc nhiều) tên riêng, giữa các con số để biểu thị quan hệ nào đó (Sưu Tầm)

hoc360.net